

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

- |  |                  |
|--|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                          | (Mẫu số B01-DNN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DNN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                    | (Mẫu số F03-DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính                 | (Mẫu số F09-DNN) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ III NĂM 2024

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 1 - 2               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 - 6               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 8 - 26              |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý III năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Ông Hoàng Tuyên          | Chủ tịch                                |
| Ông Lê Xuân Tân          | Phó chủ tịch                            |
| Ông Nguyễn Văn Thủy      | Thành viên                              |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn      | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024) |
| Ông Vũ Hồng Minh         | Thành viên                              |
| Ông Trần Thiện Sách      | Thành viên                              |
| Ông Lý Thái Hải          | Thành viên                              |
| Ông Ngô Minh Trường      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)   |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Giang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)   |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Lê Xuân Tân     | Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)                               |
| Ông Trần Thiện Sách | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Đào Mạnh Duy    | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Hữu Điệp | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Lê Thị Thúy An   | Phó Tổng giám đốc kiêm giám đốc điều hành công ty (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024) |
| Ông Nguyễn Anh Đĩnh | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)                                 |
| Ông Ngô Minh Trường | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)                                 |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**  
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,  
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)**

---

toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Hoàng Tuyên**  
**Chủ tịch**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>150.196.643.658</b>   | <b>392.378.010.847</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   |                    | <b>39.699.613.629</b>    | <b>198.945.273.147</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111          | 4                  | 39.699.613.629           | 198.945.273.147          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>82.084.727.651</b>    | <b>174.969.698.656</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5                  | 24.202.471.764           | 13.137.582.567           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 6                  | 56.737.255.887           | 161.706.749.689          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | 7                  | 1.145.000.000            | 125.366.400              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |                    | <b>15.764.777.360</b>    | <b>14.642.837.686</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 8                  | 15.764.777.360           | 14.642.837.686           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>12.647.525.018</b>    | <b>3.820.201.358</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 9                  | 9.708.773.307            | 1.133.140.144            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153          | 17                 | 2.938.751.711            | 2.687.061.214            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>2.177.071.302.835</b> | <b>1.628.265.299.712</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>82.500.000.000</b>    | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212          | 6                  | 82.500.000.000           | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>1.037.614.689.130</b> | <b>964.778.534.551</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 10                 | 999.372.767.604          | 925.089.793.181          |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 1.173.545.312.510        | 1.070.319.543.133        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (174.172.544.906)        | (145.229.749.952)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 11                 | 38.241.921.526           | 39.688.741.370           |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 46.351.347.725           | 46.311.747.725           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (8.109.426.199)          | (6.623.006.355)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b>   | <b>12</b>          | <b>56.132.111.950</b>    | <b>35.978.697.115</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 231          |                    | 59.542.025.184           | 38.563.232.591           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232          |                    | (3.409.913.234)          | (2.584.535.476)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |                    | <b>646.491.353.321</b>   | <b>389.767.171.581</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 13                 | 646.491.353.321          | 389.767.171.581          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   | <b>14</b>          | <b>284.625.000.000</b>   | <b>213.125.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          |                    | 274.625.000.000          | 203.125.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253          |                    | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |                    | <b>69.708.148.434</b>    | <b>24.615.896.465</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 9                  | 69.708.148.434           | 24.615.896.465           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>2.327.267.946.493</b> | <b>2.020.643.310.559</b> |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>650.042.813.520</b>   | <b>406.857.561.741</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>283.426.017.675</b>   | <b>224.063.979.562</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 18.233.295.002           | 12.920.144.701           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 1.112.065.522            | 983.520.195              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 2.052.129.201            | 3.641.507.739            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 10.915.596.179           | 7.943.212.182            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 551.422.047              | 1.289.861.269            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 151.565.003              | 33.722.454               |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 18          | 250.409.944.721          | 197.252.011.022          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>366.616.795.845</b>   | <b>182.793.582.179</b>   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 18          | 366.616.795.845          | 182.793.582.179          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.677.225.132.973</b> | <b>1.613.785.748.818</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 19          | <b>1.677.225.132.973</b> | <b>1.613.785.748.818</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.101.745.800.000        | 958.746.100.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 258.967.990.000          | 258.967.990.000          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                        | (700.000.000)            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 316.511.342.973          | 396.771.658.818          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 253.071.958.818          | 250.654.777.377          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 63.439.384.155           | 146.116.881.441          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.327.267.946.493</b> | <b>2.020.643.310.559</b> |

  
Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
  
Hoàng Tuyên  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III/2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Quý III/2024                    | Quý III/2023           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 20          | 109.940.029.504                 | 186.193.360.855        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                               | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>21</b>   | <b>109.940.029.504</b>          | <b>186.193.360.855</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 21          | 83.868.263.431                  | 120.333.524.635        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> | <b>23</b>   | <b>26.071.766.073</b>           | <b>65.859.836.220</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        |             | 9.787.069                       | 981.623.533            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 22          | 3.807.257.932                   | 4.536.625.284          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 3.807.257.932                   | 4.536.625.284          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 23          | 694.305.930                     | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 23          | 11.115.250.712                  | 9.574.112.198          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> | <b>30</b>   | <b>10.464.738.568</b>           | <b>52.730.722.271</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 502.337.006                     | 210.660.020            |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 55.249.668                      | -                      |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> | <b>40</b>   | <b>447.087.338</b>              | <b>210.660.020</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> | <b>50</b>   | <b>10.911.825.906</b>           | <b>52.941.382.291</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 24          | 1.354.411.448                   | 4.153.097.933          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                               | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                        | <b>60</b> | <b>60</b>   | <b>9.557.414.458</b>            | <b>48.788.284.358</b>  |
|   |           |             | <b>63.439.384.155</b>           | <b>110.742.939.945</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**

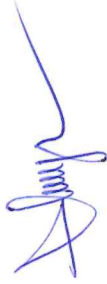
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,  
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



**Lưu Thị Hải Yến**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Tuyên**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |                          |
|---|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Mã số                              | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |                                    |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01                                 | 69.430.988.088           | 120.530.610.844          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |                                    |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02                                 | 32.085.139.929           | 30.880.739.653           |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05                                 | 854.238.613              | (1.067.513.214)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06                                 | 11.307.308.594           | 23.399.987.432           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | 08                                 | 113.677.675.224          | 173.743.824.715          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                | 09                                 | (101.565.715.721)        | (18.773.898.889)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10                                 | (1.121.939.674)          | 554.655.887              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11                                 | 5.255.438.510            | (1.932.651.985)          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12                                 | (53.667.885.132)         | (1.253.512.473)          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14                                 | (11.721.747.816)         | (22.675.719.902)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15                                 | (8.377.479.928)          | (7.083.997.588)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | 20                                 | <b>(57.521.654.537)</b>  | <b>122.578.699.765</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |                                    |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21                                 | (182.846.720.271)        | (478.763.394.598)        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25                                 | (71.500.000.000)         | -                        |
| 7. Thu lãi tiền gửi   | 27                                 | 48.385.524               | 1.067.513.214            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | 30                                 | <b>(254.298.334.747)</b> | <b>(477.695.881.384)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |                                    |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu          | 31                                 | -                        | 543.342.980.000          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                 | 33                                 | 319.760.663.494          | 296.461.525.378          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34                                 | (167.186.333.728)        | (396.026.353.764)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | 40                                 | <b>152.574.329.766</b>   | <b>443.778.151.614</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                  | 50                                 | <b>(159.245.659.518)</b> | <b>88.660.969.995</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                 | 60                                 | <b>198.945.273.147</b>   | <b>73.783.104.379</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61                                 | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                 | 70                                 | <b>39.699.613.629</b>    | <b>162.444.074.374</b>   |

**Lưu Thị Hải Yến**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Tuyên**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 28 tháng 01 năm 2024, thay đổi lần 12 ngày 08 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.101.745.800.000 VND, tương ứng với 110.174.580 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Hoạt động y tế dự phòng: Hoạt động tiêm chủng; Dịch vụ tiêm (chích) vacxin phòng bệnh.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643);

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua thêm 7,1 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ các cổ đông khác. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 62,5% lên 84,5%.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị phụ thuộc</b>                      | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b>  | <b>Hoạt động chính</b> |
|------------|--|--|------------------------|
| 1          | Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên          | Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Khám, chữa bệnh        |
| 2          | Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên | Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                      | Khám, chữa bệnh        |

|   |                                  |  |                 |
|---|----------------------------------|--|-----------------|
| 3 | Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên | Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Khám, chữa bệnh |
|---|----------------------------------|--|-----------------|

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

| Tên công ty                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn | tỉnh Lạng Sơn              | 84,5                | 84,5                             | Khám, chữa bệnh |

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính quý III/2023 và số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý III/2023.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo

về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém

phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 48       |
| Máy móc và thiết bị        | 06 - 15       |
| Thiết bị văn phòng         | 08 - 10       |
| Phương tiện vận tải        | 10 - 15       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

#### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| - Tiền mặt           | 2.056.547.292                | 1.443.502.144                 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 37.643.066.337               | 197.501.771.003               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>39.699.613.629</u></b> | <b><u>198.945.273.147</u></b> |

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | <u>(VND)</u>                 | <u>(VND)</u>                 |
|                                    | <u>Giá trị</u>               | <u>Giá trị</u>               |
| Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên   | 22.517.442.974               | 12.104.416.367               |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.685.028.790                | 1.033.166.200                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>24.202.471.764</u></b> | <b><u>13.137.582.567</u></b> |

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>(VND)</u>                  | <u>(VND)</u>                  |
|   | <u>Giá trị</u>                | <u>Giá trị</u>                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b><u>56.737.255.887</u></b>  | <b><u>161.706.749.689</u></b> |
| Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX     | 9.800.000.000                 | -                             |
| Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế á Châu | 24.598.028.520                | 6.702.667.600                 |
| Công ty CP TM và dịch vụ thiết bị y tế HTM        | 5.949.525.230                 | 516.842.130                   |
| Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng      | -                             | 48.200.500.000                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus         | -                             | 101.449.169.860               |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh Nhật Bản             | 8.725.244.926                 | -                             |
| Các nhà cung cấp khác                             | 7.664.457.211                 | 4.837.570.099                 |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b><u>82.500.000.000</u></b>  | <b><u>-</u></b>               |
| Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX     | 82.500.000.000                | -                             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>139.237.255.887</u></b> | <b><u>161.706.749.689</u></b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                   | Số cuối kỳ<br>(VND)  |          | Số đầu năm<br>(VND) |          |
|-------------------|----------------------|----------|---------------------|----------|
|                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị             | Dự phòng |
| - Tạm ứng         | 1.145.000.000        | -        | 122.000.000         | -        |
| - Bảo hiểm xã hội | -                    | -        | 3.366.400           | -        |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.145.000.000</b> | <b>-</b> | <b>125.366.400</b>  | <b>-</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế | 15.353.861.841        | -        | 14.310.141.549        | -        |
| - Chi phí SXKD dở dang              | 410.915.519           | -        | 278.854.203           | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>15.764.777.360</b> | <b>-</b> | <b>14.588.995.752</b> | <b>-</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                 | <b>9.708.773.307</b>  | <b>1.133.140.144</b>  |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9.708.773.307         | 1.133.140.144         |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>                  | <b>69.708.148.434</b> | <b>24.615.896.465</b> |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác  | 69.708.148.434        | 24.615.896.465        |
| <b>Cộng</b>  | <b>79.416.921.741</b> | <b>25.749.036.609</b> |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng                |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>          |                        |                        |                                 |                          |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>879.915.587.018</b> | <b>172.187.823.652</b> | <b>17.885.417.863</b>           | <b>330.714.600</b>       | <b>1.070.319.543.133</b> |
| - Mua trong năm                 | -                      | 118.726.279.087        | 3.425.840.000                   | 647.440.000              | 122.799.559.087          |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành       | 3.138.174.393          | -                      | -                               | -                        | 3.138.174.393            |
| - Chuyển sang BDS đầu tư        | (20.978.792.593)       | -                      | -                               | -                        | (20.978.792.593)         |
| - Giảm do phá dỡ                | (944.787.760)          | (268.383.750)          | (520.000.000)                   | -                        | (1.733.171.510)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>861.130.181.058</b> | <b>290.645.718.989</b> | <b>20.791.257.863</b>           | <b>978.154.600</b>       | <b>1.173.545.312.510</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                        |                                 |                          |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>87.655.202.094</b>  | <b>53.149.933.977</b>  | <b>4.282.917.791</b>            | <b>141.696.090</b>       | <b>145.229.749.952</b>   |
| - Khấu hao trong năm            | 19.369.925.979         | 9.720.575.413          | 1.023.865.450                   | 21.862.500               | 30.136.229.342           |
| - Chuyển sang BDS đầu tư        | (362.887.015)          | -                      | -                               | -                        | (362.887.015)            |
| - Giảm do phá dỡ                | (363.853.816)          | (143.138.000)          | (323.555.557)                   | -                        | (830.547.373)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>106.298.387.242</b> | <b>62.727.371.390</b>  | <b>4.983.227.684</b>            | <b>163.558.590</b>       | <b>174.172.544.906</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                        |                        |                                 |                          |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>792.260.384.924</b> | <b>119.037.889.675</b> | <b>13.602.500.072</b>           | <b>189.018.510</b>       | <b>925.089.793.181</b>   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>754.831.793.816</b> | <b>227.918.347.599</b> | <b>15.808.030.179</b>           | <b>814.596.010</b>       | <b>999.372.767.604</b>   |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính     | Tổng cộng             |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                       |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>28.575.267.725</b> | <b>17.736.480.000</b> | <b>46.311.747.725</b> |
| Tăng trong kỳ                           | -                     | 39.600.000            | 39.600.000            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>28.575.267.725</b> | <b>17.776.080.000</b> | <b>46.351.347.725</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                       |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>853.187.920</b>    | <b>5.769.818.435</b>  | <b>6.623.006.355</b>  |
| Khấu hao trong kỳ                       | 426.593.960           | 1.059.825.884         | 1.486.419.844         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>1.279.781.880</b>  | <b>6.829.644.319</b>  | <b>8.109.426.199</b>  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                       |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>27.722.079.805</b> | <b>11.966.661.565</b> | <b>39.688.741.370</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>27.295.485.845</b> | <b>10.946.435.681</b> | <b>38.241.921.526</b> |

## 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>(VND) | Tổng cộng<br>(VND)    |
|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                                    |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>38.563.232.591</b>              | <b>38.563.232.591</b> |
| - Điều chuyển từ TSCĐ Hữu hình | 20.978.792.593                     | 20.978.792.593        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>59.542.025.184</b>              | <b>59.542.025.184</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                    |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>2.584.535.476</b>               | <b>2.584.535.476</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ            | 462.490.743                        | 462.490.743           |
| - Điều chuyển từ TSCĐ Hữu hình | 362.887.015                        | 362.887.015           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>3.409.913.234</b>               | <b>3.409.913.234</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                                    |                       |
| <b>Tại thời điểm đầu năm</b>   | <b>35.978.697.115</b>              | <b>35.978.697.115</b> |
| <b>Tại thời điểm cuối kỳ</b>   | <b>56.132.111.950</b>              | <b>56.132.111.950</b> |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang (i)  | 620.831.258.321        | 384.817.766.581        |
| Dự án Trung tâm hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 (ii) | 25.660.095.000         | 4.949.405.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>646.491.353.321</b> | <b>389.767.171.581</b> |

- (i) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích xây dựng là 29.561 m<sup>2</sup> tại Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.
- (ii) Dự án Trung tâm hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024.
- (iii) Dự án Trung tâm hỗ trợ sinh sản và Điều trị chất lượng cao - Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024.

#### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|   | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | VND                    |          | VND                    |          |
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>             |                        |          |                        |          |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH<br>Lạng Sơn | 274.625.000.000        | -        | 203.125.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>274.625.000.000</b> | <b>-</b> | <b>203.125.000.000</b> | <b>-</b> |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>             |                        |          |                        |          |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH<br>Hà Nội   | 10.000.000.000         | -        | 10.000.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.000.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>10.000.000.000</b>  | <b>-</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối kỳ            |                          | Số đầu năm            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng<br>trả nợ |
| - Công ty TNHH Xây dựng và<br>Phát triển Đức Dũng      | 1.415.224.681         | 1.415.224.681            | -                     | -                        |
| - Công ty Cổ phần Công<br>nghệ Sức khỏe Taurus         | 2.373.839.638         | 2.373.839.638            | 1.212.477.445         | 1.212.477.445            |
| - Công ty cổ phần Dược<br>Phẩm và thiết bị y tế Á Châu | 248.395.600           | 248.395.600              | 438.589.000           | 438.589.000              |
| - Các nhà cung cấp khác                                | 14.195.835.083        | 14.195.835.083           | 11.269.078.256        | 11.269.078.256           |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.233.295.002</b> | <b>18.233.295.002</b>    | <b>12.920.144.701</b> | <b>12.920.144.701</b>    |

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                       | (VND)                | (VND)              |
|                       | Giá trị              | Giá trị            |
| - Bệnh nhân trả trước | 1.048.543.522        | 924.468.195        |
| - Khách hàng khác     | 63.522.000           | 59.052.000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.112.065.522</b> | <b>983.520.195</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

|                             | Số đầu năm           | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thuế phải thu</b>        |                      |                       |                       |                      |
| - Thuế GTGT hàng bán ra     | 702.205.361          | 85.231.819            | 351.581.532           | 435.855.648          |
| - Thuế đất và tiền thuê đất | 1.984.855.853        | 518.040.210           | -                     | 2.502.896.063        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.687.061.214</b> | <b>603.272.029</b>    | <b>351.581.532</b>    | <b>2.938.751.711</b> |
| <b>Thuế phải nộp</b>        |                      |                       |                       |                      |
| - Thuế TNDN                 | 3.254.812.803        | 6.110.489.922         | 8.377.479.928         | 987.822.797          |
| - Thuế thu nhập cá nhân     | 386.694.936          | 4.412.288.439         | 3.734.676.971         | 1.064.306.404        |
| - Lệ phí môn bài            | -                    | 6.000.000             | 6.000.000             | -                    |
| - Thuế tài nguyên           | -                    | 75.830.400            | 75.830.400            | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.641.507.739</b> | <b>10.604.608.761</b> | <b>12.193.987.299</b> | <b>2.052.129.201</b> |

**18. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

|   | Số đầu năm<br>(VND)<br>Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ<br>(VND) | Giảm trong kỳ<br>(VND) | Số cuối kỳ<br>(VND)<br>Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
|---|--|------------------------|------------------------|--|
| <b>a) Gốc vay ngắn hạn</b>  | <b>187.740.011.022</b>                               | <b>205.390.831.440</b> | <b>161.578.333.728</b> | <b>231.552.508.734</b>                               |
| (i) Vay cá nhân   | 92.020.000.000                                       | -                      | -                      | 92.020.000.000                                       |
| (ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên  | 53.950.993.145                                       | 115.985.029.427        | 107.529.448.186        | 62.406.574.386                                       |
| (iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên                      | 32.851.824.286                                       | 60.335.853.607         | 42.916.559.706         | 50.271.118.187                                       |
| (iv) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên         | 8.917.193.591  | 29.069.948.406         | 11.132.325.836         | 26.854.816.161                                       |
| <b>b) Gốc vay dài hạn</b>   | <b>192.305.582.179</b>                               | <b>114.369.832.054</b> | <b>5.608.000.000</b>   | <b>385.474.231.832</b>                               |
| (v) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên                        | 173.610.630.057                                      | 197.380.649.653        | 4.212.000.000          | 366.779.279.710                                      |
| (vi) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên          | 13.673.200.000                                       | -                      | 3.600.000.000          | 10.073.200.000                                       |
| (vii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | 5.021.752.122  | 4.000.000.000          | 400.000.000            | 8.621.752.122  |
| <b>Cộng</b>   | <b>380.045.593.201</b>                               | <b>319.760.663.494</b> | <b>167.186.333.728</b> | <b>617.026.740.566</b>                               |

**c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

|   | Số cuối kỳ<br>(VND)<br>Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Số đầu năm<br>(VND)<br>Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
|---|--|--|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên | 1.100.000.000  | 500.000.000  |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên                      | 12.357.435.987                                       | 4.212.000.000  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên         | 5.400.000.000  | 4.800.000.000  |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.857.435.987</b>                                | <b>9.512.000.000</b>                                 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

| <b>d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính</b> |                         |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
| d1  | Vay ngắn hạn (d1 = a+c) | 197.252.011.022        |
| d2  | Vay dài hạn (d2 = b-c)  | 182.793.582.179        |
|   | <b>Cộng</b>             | <b>380.045.593.201</b> |

- (i) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, được gia hạn đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, với lãi suất là 5,45%/năm. Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5745705/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất hiện tại là 6%. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 166339.23.090.1699479.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 là 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất bao gồm trụ sở văn phòng khám chữa bệnh, nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 8500-LAV-202400600 ngày 11 tháng 6 năm 2024 với hạn mức tín dụng thực tế là 36.000.000.000 VND, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn, trong đó lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động y tế khám chữa bệnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký đến hết ngày 11 tháng 6 năm 2025. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc như trình bày.
- (v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5956.19.093.1699479.TD ngày 05 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng, lãi suất vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Lãi suất khoản vay trong quý 1 năm 2024 là 11,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,2%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị và phần mềm hình thành trong tương lai từ vốn vay của dự án.
  - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.

- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTĐ/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2023 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm (năm 2022: từ 7%/năm đến 7,7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10.
- (vii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng. Khoản vay được bảo đảm bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.
  - Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VND, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho chính hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Diễn giải                        | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Tổng cộng                |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>       | <b>518.749.980.000</b>   | -                      | -                    | <b>406.275.907.377</b>       | <b>925.025.887.377</b>   |
| - Tăng vốn năm trước             | 259.374.990.000          | 258.967.990.000        | -                    | -                            | 518.342.980.000          |
| - Phát hành cổ phiếu ESOP        | 25.000.000.000           | -                      | -                    | -                            | 25.000.000.000           |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu      | 155.621.130.000          | -                      | -                    | (155.621.130.000)            | -                        |
| - Mua lại cổ phiếu               | -                        | -                      | (700.000.000)        | -                            | (700.000.000)            |
| - Lãi trong năm trước            | -                        | -                      | -                    | 146.116.881.441              | 146.116.881.441          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>         | <b>958.746.100.000</b>   | <b>258.967.990.000</b> | <b>(700.000.000)</b> | <b>396.771.658.818</b>       | <b>1.613.785.748.818</b> |
| - Giảm vốn từ cổ phiếu quỹ (i)   | (700.000.000)            | -                      | 700.000.000          | -                            | -                        |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii) | 143.699.700.000          | -                      | -                    | (143.699.700.000)            | -                        |
| - Lãi trong kỳ                   | -                        | -                      | -                    | 63.439.384.155               | 63.439.384.155           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>             | <b>1.101.745.800.000</b> | <b>258.967.990.000</b> | <b>-</b>             | <b>316.511.342.973</b>       | <b>1.677.225.132.973</b> |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024, trong kỳ công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ do mua lại cổ phiếu quỹ của người lao động. Số lượng cổ phiếu quỹ là 70.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phiếu, tương ứng với số vốn giảm là 700.000.000VNĐ.

(ii) Theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 501/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023, trong kỳ, công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.369.970 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu sau đợt phát hành tăng thêm là 143.699.700.000 VND.

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 110.174.580 | 95.874.610 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 110.174.580 | 95.874.610 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 110.174.580 | 95.804.610 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 110.174.580 | 95.804.610 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 1.822.500 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.514.801 cổ phiếu).

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 08 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.101.745.800.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                  |                          |                        |
|------------------|--------------------------|------------------------|
| Cổ đông hiện hữu | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|                  | 1.101.745.800.000        | 958.746.100.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.101.745.800.000</b> | <b>958.746.100.000</b> |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | Quý III/2024<br>(VND)  | Quý III/2023<br>(VND)  |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh | 109.342.721.837        | 131.581.542.665        |
| - Doanh thu khác                   | 597.307.667            | 54.611.818.190         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>109.940.029.504</b> | <b>186.193.360.855</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                   | Quý III/2024          | Quý III/2023           |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 83.868.263.431        | 120.333.524.635        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>83.868.263.431</b> | <b>120.333.524.635</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                | Quý III/2024         | Quý III/2023         |
|----------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 3.807.257.932        | 4.536.625.284        |
| <b>Cộng</b>    | <b>3.807.257.932</b> | <b>4.536.625.284</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**a. Chi phí bán hàng**

|                              | Quý III/2024       | Quý III/2023 |
|------------------------------|--------------------|--------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 503.146.680        | -            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 191.159.250        | -            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>694.305.930</b> | -            |

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Quý III/2024          | Quý III/2023         |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý                         | 7.503.499.296         | 5.093.426.456        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác | 3.611.751.416         | 4.480.685.742        |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.115.250.712</b> | <b>9.574.112.198</b> |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Quý III/2024         | Quý III/2023         |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 1.354.411.448        | 4.153.097.933        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>1.354.411.448</b> | <b>4.153.097.933</b> |

## 25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:*

| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>Mối quan hệ</b>  |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn             | Công ty con   |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội               | Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt   |
| Ông Hoàng Tuyên                                    | Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị   |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                                | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Phó TGD đến 28/6/2024)                                   |
| Ông Lê Xuân Tân                                    | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                                | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 28/6/2024)  |
| Ông Trần Thiện Sách                                | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Ngô Minh Trường                                | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Đào Mạnh Duy                                   | Phó Tổng Giám đốc   |
| Bà Cao Thị Hồng                                    | Giám đốc Marketing và Truyền thông (đến ngày 04/5/2024)/<br>Thành viên mật thiết trong gia đình Chủ tịch HĐQT |
| Quỹ đầu tư Access S.A Sicav - Sif – Asia Top Picks | Cổ đông lớn   |
| Công ty Blooming Earth Pte. Ltd                    | Cổ đông lớn   |
| Công ty KWE Beteiligungen AG                       | Cổ đông lớn   |
| Các bên liên quan khác                             | Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng quản trị<br>/Ban Tổng Giám đốc                    |

*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:  
Chi phí lãi vay*

|                     | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                            |
|---------------------|--|----------------------------|
|                     | <b>Năm nay<br/>(VND)</b>                 | <b>Năm trước<br/>(VND)</b> |
| Ông Hoàng Tuyên     | 1.398.304.575                            | 1.440.448.442              |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | 1.373.965.757                            | 1.431.931.512              |
| Ông Lê Xuân Tân     | 447.520.275                              | 466.400.546                |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn | 392.561.644                              | 409.123.287                |
| <b>Cộng</b>         | <b>3.612.352.251</b>                     | <b>3.747.903.787</b>       |

### **Chia cổ tức bằng cổ phiếu**

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                       |
|--|---|-----------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
| Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG                       | 15.106.500.000                            | 16.785.000.000        |
| Ông Hoàng Tuyên                                    | 13.500.000.000                            | 15.000.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                                | 7.973.100.000                             | 8.799.000.000         |
| Quỹ đầu tư ACCESS S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS | 7.020.000.000                             | 7.800.000.000         |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                                | 5.559.630.000                             | 6.177.370.000         |
| Ông Lê Xuân Tân                                    | 4.553.250.000                             | 5.625.000.000         |
| Bên liên quan khác                                 | 5.718.330.000                             | 6.114.140.000         |
|  | <b>59.430.810.000</b>                     | <b>66.300.510.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**Nhận góp vốn qua phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**

|  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b>       |
|--|----------------|------------------------|
| Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG                       | -              | 55.950.000.000         |
| Ông Hoàng Tuyên                                    | -              | 50.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                                | -              | 29.330.000.000         |
| Quý đầu tư ACCESS S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS | -              | 26.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                                | -              | 20.591.250.000         |
| Ông Lê Xuân Tân                                    | -              | 18.750.000.000         |
| Bà Cao Thị Hồng                                    | -              | 2.863.750.000          |
| Bên liên quan khác                                 | -              | 17.651.250.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>       | <b>221.136.250.000</b> |

**Nhận góp vốn qua phát hành cổ phiếu cho người lao động**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**

|                     | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b>   |
|---------------------|----------------|--------------------|
| Ông Lê Xuân Tân     | -              | 72.000.000         |
| Ông Đào Mạnh Duy    | -              | 72.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | -              | 54.000.000         |
| Ông Trần Thiện Sách | -              | 48.000.000         |
| Bà Cao Thị Hồng     | -              | 36.000.000         |
| Bên liên quan khác  | -              | 129.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>       | <b>411.000.000</b> |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

| <b>Vay ngắn hạn</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Hoàng Tuyên     | 35.620.000.000        | 35.620.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | 35.000.000.000        | 35.000.000.000        |
| Ông Lê Xuân Tân     | 11.400.000.000        | 11.400.000.000        |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>92.020.000.000</b> | <b>92.020.000.000</b> |

**26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH**

Ngày 24 tháng 10 năm 2024, Công ty đã phát hành thành công 15.202.000 Cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải công bố hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.

**Lưu Thị Hải Yến**  
**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
**Kế toán trưởng**



**Hoàng Tuyên**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này